

KHOÁ HỌC TIẾNG NHẬT FUKUOKA YMCA

TUYỂN SINH

Visa du học

Trường Nhật ngữ Fukuoka YMCA luôn lấy ý tưởng giáo dục toàn diện làm nền tảng, tạo môi trường cho học sinh gặp gỡ nhiều học sinh từ các quốc gia khác trên thế giới, cùng nhau học tập, thấu hiểu lẫn nhau, hướng tới mục đích tạo lập một xã hội hoà bình.

Các khoá học của trường Fukuoka YMCA cung cấp chương trình học với chất lượng giáo dục cao, đáp ứng với nhiều nhu cầu, mục đích khác nhau của mỗi học sinh như học lên cao, đi làm, đối ứng trong đời sống hằng ngày v.v..

■ Khái quát về khoá học:

Khoá tiếng Nhật để học chuyên tiếp: Khoa tiếng Nhật trường trung cấp Khách sạn quốc tế - Phúc lợi Fukuoka YMCA

Khoá học nhằm mục đích chuẩn bị cho việc học tiếp lên, ví dụ như học lên đại học. Ngoài việc dạy tiếng Nhật, khoá học còn cung cấp những kỹ năng hướng tới kỳ thi du học Nhật Bản, kỳ thi năng lực Nhật Ngữ.

Kỳ nhập học	Khoá học	Thời gian học	Cấp độ
Nhập học tháng 4	2 năm	Từ thứ 2 ~ thứ 6 【Buổi sáng】 9:30~13:15 【Buổi chiều】 13:45~17:30 (1 tiết 50 phút x 4 tiết học)	Sơ cấp, Trung cấp, Trung cao cấp, Cao cấp ※Không phải mỗi kỳ đều tổ chức tất cả các lớp ở tất cả các trình độ ※Tùy theo năng lực sẽ được phân vào lớp buổi sáng hoặc buổi chiều.
Nhập học tháng 10	1.5 năm		

Khoá tiếng Nhật phổ thông: Trường Nhật ngữ Fukuoka YMCA

Khoá học tiếng Nhật thực hành, áp dụng trong nhiều trường hợp như trong cuộc sống đời thường và trong công việc.

Học sinh sẽ được học tiếng Nhật mang tính chất tập trung, thông qua việc tổ chức lớp học theo năng lực tiếng Nhật từ sơ cấp đến cao cấp.

Kỳ nhập học	Khoá học	Thời gian học	Cấp độ
Nhập học tháng 4	1năm/2năm	Từ thứ 2 ~ thứ 6 【Buổi sáng】 9:00~12:50 【Buổi chiều】 13:20~17:10 (1 tiết 50 phút x 4 tiết học)	Sơ cấp 1, Sơ cấp 2, Sơ trung cấp, Trung cấp, Trung cao cấp, Cao cấp ※Không phải mỗi kỳ đều tổ chức tất cả các lớp ở tất cả các trình độ. ※Tùy theo năng lực sẽ được phân vào lớp buổi sáng hoặc buổi chiều.
Nhập học tháng 10	1.5 năm		

◎ Về việc lựa chọn các khoá học:

Trường Fukuoka YMCA có 2 khoá học tiếng Nhật tại 2 trường tùy theo mục đích của học viên. Sau khi đã nộp hồ sơ sẽ không được chuyển đổi giữa 2 khoá học, do đó học viên hãy cân nhắc kỹ trước khi nộp hồ sơ.

■ Về việc nộp hồ sơ:

《Trình cách nộp hồ sơ》

- ① Người đã kết thúc chương trình giáo dục hệ 12 năm ở nước ngoài.
- ② Tại thời điểm nộp hồ sơ đã học ít nhất 150 giờ học tiếng Nhật, ngoài ra đã đạt chứng chỉ kỳ thi năng lực Nhật ngữ trình độ N5 (4 kyuu cũ) hoặc có trình độ F trở lên của kỳ thi J-TEST.

《Kỳ hạn tiếp nhận hồ sơ》

Kỳ nhập học	Kỳ hạn tiếp nhận hồ sơ
Nhập học tháng 4	Từ tháng 8 đến ngày 15 tháng 11 năm trước
Nhập học tháng 10	Từ tháng 2 đến ngày 15 tháng 5

◎ Trong trường hợp đã đạt đủ chỉ tiêu tuyển sinh, nhà trường có thể từ chối tiếp nhận hồ sơ.

《Cách thức nộp hồ sơ》

◇ Trực tiếp nộp hồ sơ tại văn phòng trường Fukuoka YMCA.

Phải gọi điện hẹn trước với nhà trường, chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ và trực tiếp mang đến văn phòng nhà trường để nộp.

※ Trường hợp không đủ giấy tờ, nhà trường sẽ không tiếp nhận hồ sơ.

◇ Nộp hồ sơ thông qua cơ sở liên kết tại nước ngoài.

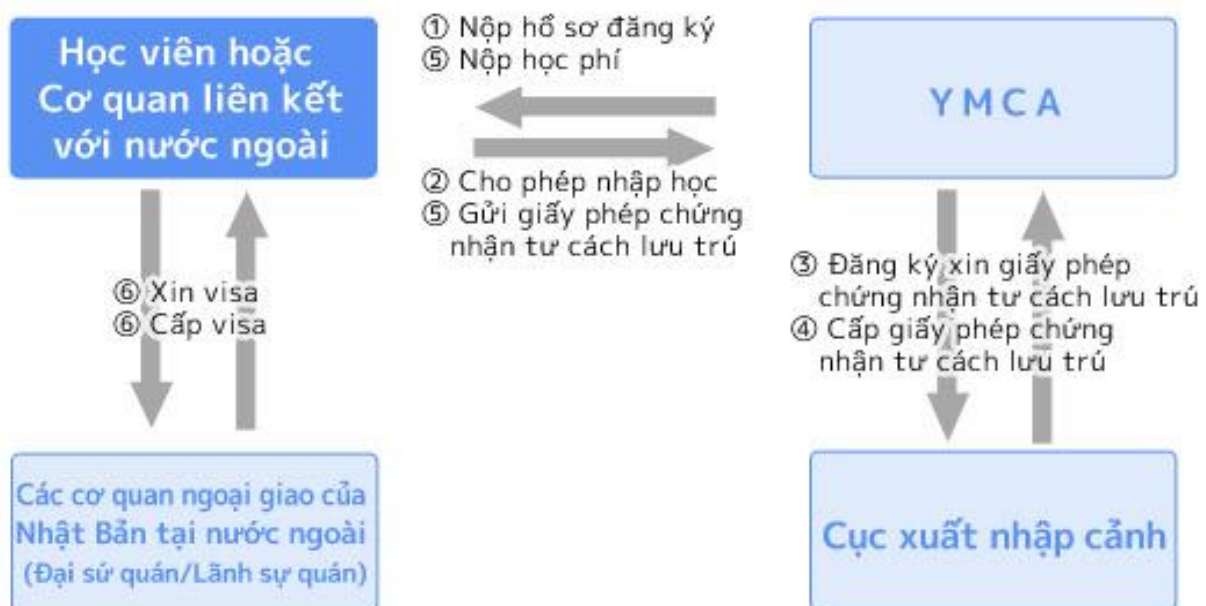
Liên lạc và xác nhận với từng cơ quan về thủ tục nộp.

Cơ quan liên kết có tại mỗi nước (Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan, Việt Nam v.v..) Hãy liên lạc để biết thêm thông tin chi tiết.

《Về xét duyệt qua phỏng vấn》

Để nhằm mục đích xác nhận năng lực và ý chí học tập ở Nhật Bản của thí sinh, nhà trường sẽ tiến hành phỏng vấn thí sinh ở nước sở tại vào khoảng giữa tháng 10 đối với thí sinh nhập học kỳ mùa thu, và vào khoảng giữa tháng 4 đối với thí sinh nhập học kỳ mùa xuân

《Các bước từ khi nộp hồ sơ đến khi nhập học》



■ Về những giấy tờ cần nộp

« Các khoản cần chú ý »

- * Về những giấy tờ cần nộp, hãy nộp những giấy tờ được làm ra có thời hạn nội trong vòng 3 tháng trước khi nộp.
- * Những hồ sơ ngoài những bản gốc bằng tiếng Nhật, toàn bộ phải đính kèm bản dịch sang tiếng Nhật.
- * Những giấy tờ ngoài bản gốc sẽ không được hoàn trả lại. (Đối với những giấy tờ chỉ được cấp 1 lần duy nhất sẽ được hoàn trả lại)
- * Ứng với nhu cầu cần thiết, nhà trường sẽ có đề xuất nộp bổ sung các giấy tờ ngoài những giấy tờ cần nộp.
- * Đối với những người đã được cấp Visa tạm trú ngắn hạn trước đó, cần thiết phải nộp kèm theo.
- * Đối với những trường hợp có dấu hiệu làm giả hồ sơ hay nguy tạo, sẽ bị loại hoặc huỷ nhập học.

I . Những giấy tờ liên quan đến thí sinh

※Có thể tải mẫu đơn tại trang chủ website của trường.

① Đơn xin nhập học (theo mẫu quy định của trường)

- Điền toàn bộ một cách chính xác và không bỏ sót. Ký vào mục chữ ký bằng chữ viết tay của người đăng ký.
- Ngoại trừ chữ ký, vui lòng nhập bằng cách gõ văn bản trên máy tính. Trong trường hợp chữ viết tay, hãy viết một cách cẩn thận.
- Trong trường hợp có khoảng thời gian trống trên 6 tháng trong lý lịch, vui lòng điền vào trang 2 #6 của mẫu đơn để giải thích về khoảng thời gian đó.

② Lý do du học (theo mẫu quy định của trường)

- Thí sinh phải tự viết. Đây là một trong những giấy tờ quan trọng nhất trong quá trình xét duyệt hồ sơ nhập học. Thí sinh hãy viết rõ và cụ thể về mục đích học tập tại trường, và định hướng tiếp theo sau khi tốt nghiệp tại trường.
- Trong trường hợp quá 5 năm trở lên sau khi tốt nghiệp trường cuối cùng, phải ghi rõ và cụ thể về mục lý lịch đã trải qua từ khi tốt nghiệp đến hiện tại, sau đó quan trọng là mục đích học tiếng Nhật, và viết rõ định hướng tiếp theo sau khi tốt nghiệp tại trường.

③ Bản gốc bằng tốt nghiệp của trường theo học cuối cùng, bản gốc học bạ

- Trường hợp cần thiết, sẽ yêu cầu nộp bản gốc bằng tốt nghiệp.
- Trường hợp đang học tại trường, ví dụ như đại học, hãy nộp giấy xác nhận đang đi học.
- Đối với học viên người Nepal và người Việt Nam, phải nộp bằng tốt nghiệp và học bạ trung học phổ thông.

④ Giấy chứng nhận đang làm việc

- Đối với những thí sinh đã hoặc đang đi làm, cần nộp thêm giấy chứng nhận làm việc được cấp tại nơi đã hoặc đang làm việc.

⑤ Giấy chứng nhận năng lực Nhật ngữ

- Hãy nộp bản gốc bằng năng lực tiếng Nhật N5 (Hoặc trình độ F kỳ thi năng lực J-TEST) trở lên.
- Trong trường hợp giấy chứng nhận được cấp bởi các cơ quan trung tâm Nhật ngữ chứng nhận học trên 150 giờ học tiếng Nhật., phải xác nhận ghi rõ lượng thời gian đã học được cho đến hiện tại.

⑥ Ảnh chân dung: 3 tấm (4cm×3cm)

- Nộp ảnh được chụp nội trong vòng 3 tháng trở lại. Dán 1 tấm lên bản tài liệu gốc.
- Mặt sau tấm ảnh hãy ghi họ tên thí sinh và tên trường học (Fukuoka YMCA)

⑦ Bản photo hộ chiếu

- Nộp bản photo hộ chiếu trang có dán hình và thông tin cá nhân.
- Trường hợp có lý lịch đã xuất nhập cảnh vào Nhật Bản, hãy nộp kèm tất cả bản photo trong hộ chiếu ở các trang đã được đóng dấu xuất nhập cảnh vào Nhật Bản.

⑧ Giấy tờ chứng minh về thí sinh

- Nộp các bản công chứng sổ hộ khẩu, đăng ký cư trú, chứng minh thư.
- Đối với thí sinh gốc Trung Quốc, hãy nộp bản photo công chứng hộ khẩu, đối với thí sinh Việt Nam hãy nộp bản photo công chứng hộ tịch (Bản mới nhất)

⑨ Hồ sơ người thân đang lưu trú tại Nhật

Trong trường hợp có người thân đang lưu trú tại Nhật Bản, cần nộp thêm thẻ lưu trú, giấy đăng ký lưu trú của người thân.

II. Những giấy tờ liên quan đến người bảo lãnh kinh phí:

① Đơn xin bảo lãnh kinh phí (theo mẫu quy định của trường)

- Người bảo lãnh kinh phí phải tự viết đơn.
- Trường hợp người bảo lãnh không phải bố mẹ thí sinh, hãy nộp kèm bản chứng minh chi tiết về mối quan hệ của người bảo lãnh đối với thí sinh.

② Bản gốc sổ dư tiền gửi tiết kiệm ngân hàng (Có thể sử dụng đơn vị tiền tệ nước ngoài)

- Hãy nộp giấy chứng minh số tiền tương đương với số tiền học phí và phí sinh hoạt trong quá trình du học của thí sinh

③ Tài liệu chứng minh quá trình hình thành thu nhập

- Hãy nộp bản photo sổ tiết kiệm ngân hàng hoặc là những tài liệu liên quan đến số tiền dư tiết kiệm của quá trình hình thành.

④ Giấy xác nhận việc làm (Một trong những trường hợp dưới đây)

- Trường hợp là nhân viên công ty: Nộp giấy xác nhận đang làm việc được in bằng giấy văn phòng phẩm của cơ quan có ghi rõ tên công ty, địa chỉ công ty, số điện thoại, thời gian tại chức, nội dung công việc.
- Trường hợp là người kinh doanh công ty hay cán bộ: Nộp bản đăng ký pháp nhân.
- Trường hợp tự kinh doanh: Nộp bản photo giấy phép kinh doanh.

⑤ Giấy xác nhận thu nhập và giấy xác nhận nộp thuế

- Hãy nộp giấy xác nhận có ghi rõ thu nhập theo năm của cơ quan chính quyền phát hành.

⑥ Giấy chứng minh mối quan hệ với thí sinh ✖ Trong trường hợp không phải do tự thí sinh chi trả kinh phí

- Nộp giấy xác minh do chính quyền cấp như hộ khẩu gia đình, đăng ký cư trú, giấy khai sinh.
- Đối với thí sinh gốc Trung Quốc, hãy nộp bản photo công chứng hộ khẩu, đối với thí sinh Việt Nam hãy nộp bản photo công chứng hộ tịch. (Tất cả các thành viên trong gia đình)

⑦ Giấy xác nhận cư trú hoặc thẻ đăng ký ngoại kiều ✖ Trường hợp người chi trả kinh phí hiện đang sống tại Nhật Bản

■ Về chế độ học bổng

Ở trường YMCA, có chế độ học bổng để giúp đỡ học sinh

★**Đối tượng học sinh mới** *Số lượng học bổng có giới hạn, sẽ được tuyển chọn và xét duyệt sau khi nhập học.

《học bổng miễn giảm phí nhập học Fukuoka YMCA》 giới hạn số lượng, quyết định dựa trên sự tuyển chọn

【Khoá tiếng Nhật để học lên đại học】 ○N1: 80,000 yên ○N2: 50,000 yên ○N3: 30,000 yên

【Khoá tiếng Nhật phổ thông】 ○N1: 80,000 yên ○N2: 50,000 yên

★**Học sinh đang học tại trường**

《Học bổng miễn giảm học phí FukuokaYMCA》

【Khoá tiếng Nhật để học lên đại học】 ○Số người: 1 học kỳ 4~8 người ○Số tiền: 50,000 yên/ người

【Khoá tiếng Nhật phổ thông】 ○Số người: 1 học kỳ 3~4 người ○Số tiền: 70,000 yên/ người

《**Học bổng JASSO**》

【Khoá tiếng Nhật để học lên đại học】 ○Số người: 1 người ○Số tiền: 48,000 yên/ tháng (12 tháng cấp một lần)

■ Về học phí

Khoá học	Phí xét tuyển	Phí nhập học	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Tổng cộng
			Học phí(Phí trang thiết bị)	Học phí(Phí trang thiết bị)	
Hạn nộp	Lúc nộp hồ sơ	Sau khi nhận giấy xác nhận tư cách cư trú		Trước khi bắt đầu năm thứ 2	
1 năm	¥ 20,000	¥ 80,000	¥ 670,000		¥ 770,000
1.5 năm	¥ 20,000	¥ 80,000	¥ 670,000	¥ 335,000	¥ 1,105,000
2 năm	¥ 20,000	¥ 80,000	¥ 670,000	¥ 670,000	¥ 1,440,000

◎ Phí trang thiết bị bao gồm tiền sách giáo khoa, phí hoạt động ngoại khoá, phí khám sức khoẻ định kỳ, tiền bảo hiểm tai nạn.

《Cách thức nộp tiền》

Nộp tiền mặt tại văn phòng nhà trường, hoặc chuyển khoản vào tài khoản chỉ định của nhà trường (tham khảo ở trang 8).

※Nếu chuyển khoản, hãy sử dụng tên của thí sinh để chuyển (Đối với trường hợp đặc biệt, hãy liên lạc trước khi chuyển khoản).

※Về phí chuyển khoản, cá nhân tự trả chi phí chuyển khoản.

《Về việc hoàn trả lại tiền học phí》

○Phí nhập học và phí xét tuyển tư cách lưu trú sẽ không được hoàn trả lại. Trong trường hợp không nhập học trước khi đóng học phí, các chi phí trên cũng không được hoàn trả lại.

○Trường hợp thí sinh từ chối nhập học trước khi nhập cảnh vào Nhật Bản

Sau khi xác nhận được việc đã thí sinh hoàn trả lại giấy phép nhập học và giấy xác nhận tư cách cư trú, nhà trường sẽ hoàn trả lại tiền cho thí sinh, ngoại trừ phí xét tuyển và phí nhập học.

○Trường hợp thí sinh trượt Visa tại Đại sứ quán Nhật Bản – Lãnh sự quán Nhật Bản

Sau khi xác nhận thí sinh bị trượt Visa xin nhập học tại trường, nhà trường sẽ hoàn trả lại tiền cho thí sinh, ngoại trừ phí xét tuyển và phí nhập học.

○Trường hợp thí sinh từ chối nhập học sau khi nhập cảnh vào Nhật Bản

Nhà trường sẽ không hoàn trả lại phí xét tuyển, phí nhập học và tiền học phí 6 tháng đầu của thí sinh.

Sau đó tùy thuộc vào đề xuất lý do từ chối nhập học của thí sinh, nhà trường sẽ hoàn trả lại số tiền còn lại sau khi xác nhận được ngày trở về nước của thí sinh hoặc sau khi nhà trường đã xác nhận được sự thay đổi tư cách cư trú của thí sinh tại Nhật Bản.

○Trường hợp học sinh bỏ học giữa chừng

Trường hợp học sinh đã đề xuất đơn thôi học trước ngày kết thúc từng học kỳ, nhà trường sẽ hoàn trả lại số tiền học phí sau học kỳ tiếp theo, ngoại trừ phí xét tuyển, phí nhập học và số học phí trong 6 tháng đầu sẽ không được hoàn trả lại.

○Trường hợp bị xét xử về nước khi học sinh vi phạm pháp luật hay quy tắc nhà trường, sẽ không được xét hoàn trả lại tiền học phí.

《Phí sinh hoạt ở Nhật trong 1 năm 》

Học phí	750,000 yên
Tiền nhà	【phí ban đầu】 20,000 yên~70,000 yên+ 【tiền nhà】 360,000 yên~480,000 yên
Tiền điện, nước, ga	60,000 yên~120,000 yên
Tiền bảo hiểm	【bảo hiểm sức khỏe】 20,000 ¥+ 【bảo hiểm nhà ở】 4000 yên~32,000 yên
Khác	【ăn uống】 240,000 yên~360,000 yên+ 【tiền điện thoại】 60,000 yên~120,000 yên
Tổng cộng	Khoảng 1,500,000 yên~2,000,000 yên

Về ký túc xá liên kết với trường

☆Tham khảo trên trang chủ để biết thông tin chi tiết và các thông tin khác.

→<http://www.fukuoka-ymca.or.jp/japanese>

<Ký túc xá liên kết với trường Fukuoka YMCA>

Tên nhà	①Domy Fukuoka	②Sharely Style Hakata	③Wings Muromi
Dạng nhà	Dang ký túc xá (kèm bữa ăn)	Dang ký túc xá (không kèm bữa ăn)	Dang ký túc xá (có chế độ chọn bữa ăn)
Địa điểm	福岡市早良区西新5-15-43	福岡市南区井尻1-32-5	福岡市早良区室見4-18-10
Trạm tàu	Subway Airport line「Trạm 西新」	Nishitetsu Railway「Trạm Ijiri」	Subway Airport line「Trạm Muromi」
Thời gian đến trường	【Trường Tenjin】Khoảng 15 phút: Đi bộ→Tàu điện ngầm→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 25~30phút) 【Trường Nanakuma】Khoảng 25 phút: Đi bộ→Xe bus→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 25~30phút)	【Trường Tenjin】Khoảng 20 phút: Đi bộ→Tàu điện ngầm→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 45phút) 【Trường Nanakuma】Khoảng 45 phút: Đi bộ→Tàu điện→Xe bus→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng40~60phút)	【Trường Tenjin】Khoảng 20 phút: Đi bộ→Tàu điện ngầm→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 35~40phút) 【Trường Nanakuma】Khoảng 30 phút: Đi bộ→Xe bus→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 20~25phút)
Chi phí đi lại※	【Trường Tenjin】Vé tàu điện ngầm định kỳ (3 tháng):28,590 Yên 【Trường Nanakuma】Vé xe bus định kỳ (3 tháng):20,000 Yên	【Trường Tenjin】Vé tàu điện định kỳ (3 tháng):9,870 Yên 【Trường Nanakuma】Vé tàu điện + xe bus định kỳ (3 tháng):29,300 Yên	【Trường Tenjin】Vé tàu điện ngầm định kỳ (3 tháng):28,590 Yên 【Trường Nanakuma】Vé xe bus định kỳ(3 tháng):20,000 Yên
■Tiền nhà (3 tháng trở lên)			
Các loại tiền như là tiền bảo hiểm	Tiền vào nhà: 51,000Yên (Không hoàn lại) Phí sửa lại nhà: 15,000 Yên Phí duy trì nhà: 3,000 Yên	Tiền đặt cọc:20,000 Yên (Theo nguyên tắc sẽ được hoàn lại) Phí bảo hiểm nhà: 4,000Yên/Năm	Tiền đặt cọc:30,000 Yên (Theo nguyên tắc sẽ được hoàn lại) Tiền vào nhà:20,000 Yên (Không hoàn lại) Phí bảo hiểm nhà: 4,000Yên/Năm
Tiền thuê nhà	51,000 Yên/tháng (Bao gồm bữa sáng và bữa tối)	31,500Yên~33,500Yên/tháng (Bao gồm phí công cộng và phí thành phố)	33,000Yên/tháng (Bao gồm phí công cộng và phí thành phố)
Tiền điện nước và gas	6,480 Yên/tháng	9,300 Yên/tháng	Tự trả theo mức dùng
Internet	Đã bao gồm trong tiền nhà (dây cáp mạng)	Đã bao gồm trong tiền nhà (dây cáp mạng)	Đã bao gồm trong tiền nhà (dây cáp mạng)
Mức phí trong 3 tháng	241,440 Yên	146,400 Yên~152,400 Yên	153,000 Yên
■Trang bị - thiết bị			
Phòng	21㎡	12.00㎡~	12.50㎡
Thiết bị trong phòng	Nhà vệ sinh và nhà tắm, bồn cầu, bếp nhỏ, kệ sách, tủ quần áo, máy lạnh, giường, bàn - ghế, tủ lạnh, máy giặt	Nhà vệ sinh và nhà tắm, bồn cầu, máy lạnh, giường, bàn-ghế, tủ lạnh	Nhà vệ sinh và nhà tắm, bồn cầu, tủ quần áo, bàn-ghế, máy lạnh, giường, tủ lạnh
Thiết bị công cộng	Thang máy, cửa tự động ở lối đi vào, nhà ăn, bàn ủi, máy hút bụi	Thang máy, cửa tự động ở lối đi vào, nhà ăn, bếp, phòng giặt đồ	Thang máy, cửa tự động ở lối đi vào, nhà ăn, bếp, phòng giặt đồ
Tên nhà	④Deruko Homes Behu	⑤Lakeside Corpo Nanakuma	⑥J-Field Tashima
Dạng nhà	Chung cư	Chung cư	Căn hộ
Địa điểm	福岡市城南南区別府2-10-19	福岡市城南南区七隈7-38-32	福岡市城南南区田島1-2-32
Trạm tàu gần nhất	Subway Nanakuma line「Trạm Befu」	Subway Nanakuma line「Trạm Fukudaimae」	Subway Nanakuma line「Trạm Befu」
Thời gian đến trường	【Trường Tenjin】Khoảng 20 phút: Đi bộ→Tàu điện ngầm→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 25~30phút) 【Trường Nanakuma】Khoảng 10 phút: Đi bộ→Xe bus→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 10~15phút)	【Trường Tenjin】Khoảng 45 phút: Đi bộ→Tàu điện ngầm→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 40~45phút) 【Trường Nanakuma】Khoảng 20 phút: Đi bộ→Xe bus→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 15~20phút)	【Trường Tenjin】Khoảng 25 phút: Đi bộ→Tàu điện ngầm→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 25~30phút) 【Trường Nanakuma】Khoảng 15 phút: Đi bộ→Xe bus→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 10~15phút)
Chi phí đi lại※	【Trường Tenjin】Vé tàu điện ngầm định kỳ(3 tháng):28,590 Yên 【Trường Nanakuma】Vé xe bus định kỳ (3 tháng):20,000 Yên	【Trường Tenjin】Vé tàu điện ngầm định kỳ(3 tháng):20,410 Yên 【Trường Nanakuma】Vé xe bus định kỳ(3 tháng):14,080 Yên	【Trường Tenjin】Vé tàu điện ngầm định kỳ(3 tháng):28,590 Yên 【Trường Nanakuma】Vé xe bus định kỳ(3 tháng):20,000 Yên
■Tiền nhà (3 tháng trở lên)			
Các loại tiền như là tiền bảo hiểm	Tiền đặt cọc:50,000 Yên (Theo nguyên tắc sẽ được hoàn lại) Phí dọn dẹp:10,800 Yên Phí ga giường:3,240 Yên	Tiền đặt cọc:35,000~69,000 Yên (Hoàn tiền một phần) Bảo hiểm hỏa hoạn:15,000 Yên Phí đổi khóa:15,000 Yên Phí dọn dẹp:33,480 Yên	Phí đổi khóa:6,600 Yên Phí bảo lãnh:32,300 Yên Bảo hiểm hỏa hoạn:6,700 Yên/Năm Tiền môi giới:33,000Yên
Tiền thuê nhà	50,000Yên/tháng (Bao gồm phí điện nước và gas)※Có giới hạn	34,000Yên/tháng (Bao gồm chi phí chung, phí nước, chi phí thị trấn)	32,300Yên/tháng (Bao gồm phí nước, chi phí thị trấn)
Tiền điện nước và gas	—	Tự trả theo mức dùng (tiền gas và điện)	Tự trả theo mức dùng (tiền gas và điện)
Internet	Đã bao gồm trong tiền nhà (mạng wifi)	Đã bao gồm trong tiền nhà (mạng wifi hoặc dây cáp mạng)	Đã bao gồm trong tiền nhà (mạng wifi)
Mức phí trong 3 tháng	214,040 Yên	200,480 Yên~234,480Yên	175,500 Yên
■Trang bị - thiết bị			
Phòng	19.2㎡	22.0㎡	16.8㎡
Thiết bị trong phòng	Phòng tắm, nhà vệ sinh, máy lạnh, giường, bàn, tủ lạnh, TV, lò vi sóng, nồi cơm điện, máy hút bụi, máy sấy tóc, dụng cụ bếp, chén bát đĩa	Tủ lạnh, lò vi sóng, máy giặt, TV, máy lạnh, giường, chiếu sáng, bếp gas, máy sấy, chất tẩy rửa, thiết bị vệ sinh, khăn trải giường	Máy lạnh, Phòng tắm, nhà vệ sinh, bếp từ, giường tầng, bàn, máy giặt,tủ lạnh, lò vi sóng, quạt máy, nồi cơm điện
Thiết bị công cộng	Thang máy, cửa tự động ở lối đi vào	Bãi đỗ xe đạp	Bãi đỗ xe đạp

※Những bạn nào sử dụng xe bus của Nishitetsu thì có thể mua vé tháng có thể đi tất cả các tuyến xe bus trong thành phố (7000 Yên/ tháng), những bạn nào sử dụng xe điện ngầm thì có thể mua vé tháng dành cho học sinh trường Nanakuma (7200 Yên/tháng)

<Ghi chú> Tình trạng phòng trống có thể thay đổi bất cứ lúc nào. Các thông tin giấy tờ liên quan cũng có thể thay đổi tùy vào thời điểm liên hệ.

Khoa tiếng Nhật trường trung cấp Khách sạn quốc tế - Phúc lợi Fukuoka YMCA (cơ sở ở Nanakuma)

Mã bưu điện: 814-0133 1-1-10 Nanakuma, Jyonan-ku, Fukuoka-shi, Japan

Tel : (81)92-831-1771 Fax : (81)92-822-8701

E-mail: f-j-college@fukuokaymca.org

HP: <http://www.fukuoka-ymca.or.jp/japanese/nanakuma/>

●Thời gian tiếp nhận hỏi đáp: Từ thứ 2 ~ thứ 6 Từ 9:00~17:30 (Nghỉ ngày lễ)

※Trường hợp khi đến trường xin hãy liên lạc trước qua điện thoại.

【Tài khoản ngân hàng】

Tên ngân hàng Bank Name	Ngân hàng Fukuoka Chi nhánh Arae The Bank Of Fukuoka, LTD. Arae Branch
Địa chỉ ngân hàng Bank Address	2-9-5 Arae, quận Sawaraku, thành phố Fukuoka, Nhật Bản 2-9-5 Arae, Sawara-ku, Fukuoka-city, Fukuoka, Japan
Số tài khoản Account No.	Số tài khoản 1508107 Ordinary Deposit 1508107
Tên chủ tài khoản Account Name	Trường học pháp nhân Học viện Fukuoka YMCA Akihiko Saito Fukuoka YMCA International College, Akihiko Saito
Swift Code	FKBKJPJT

Trường Nhật ngữ Fukuoka YMCA (cơ sở Tenjin)

Mã bưu điện: 810-0001 Tenjin Asahi Building 2F, 3-4-7 Tenjin, Chuuo-ku, Fukuoka-shi, Japan

Tel : (81)92-781-7410 Fax : (81)92-712-4223

E-mail: f-nihongo@fukuokaymca.org

HP: <http://www.fukuoka-ymca.or.jp/japanese>

●Thời gian tiếp nhận hỏi đáp: Từ thứ 2 ~ thứ 6 Từ 9:00~17:30 (Nghỉ ngày lễ)

※Trường hợp khi đến trường xin hãy liên lạc trước qua điện thoại.

【Tài khoản ngân hàng】

Tên ngân hàng Bank Name	Ngân hàng NishiNipponCity Chi nhánh Arae The Nishi-Nippon City Bank, LTD. Arae Branch
Địa chỉ ngân hàng Bank Address	2-11-3 Arae, quận Sawara, thành phố Fukuoka, Nhật Bản 2-11-3 Arae, Sawara-ku, Fukuoka-city, Fukuoka, Japan
Số tài khoản Account No.	Số tài khoản 1583788 Ordinary Deposit 1583788
Tên chủ tài khoản Account Name	Tổ chức pháp nhân Fukuoka YMCA Akihiko Saito Fukuoka YMCA, Akihiko Saito
Swift Code	NISIJPJT